

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH L ĐỒNG**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/HS-ST

Ngày 19 tháng 7 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH, TỈNH L ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Cường Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Phương.

Ông K'Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Dàng - Thư Ký Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh L Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh L Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh L Đồng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 56/2022/HSST ngày 24/6/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2022/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 7 năm 2022 đối với bị cáo:

- Họ tên: **Lương Thị T**, Sinh năm 1988, tại L Đồng; nơi đăng ký thường trú thôn và chỗ ở hiện nay thôn H, xã G, huyện D, tỉnh L; nghề nghiệp làm nông; trình độ học vấn 07/12; dân tộc Kinh; giới tính Nữ; tôn giáo không có; quốc tịch Việt Nam; con ông Lương Văn Th, đã chết; con bà Bùi Thị Nh, sinh năm 1954; Anh chị em ruột có hai chị em, lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1990; Chồng tên là Nguyễn Mạnh C, Sinh năm 1976 (Đã ly hôn); có 02 con, con lớn sinh năm 2005, con nhỏ sinh năm 2016; Hiện bị cáo sống chung như vợ chồng, không đăng ký kết hôn với ông Ngô Trần Thế Như; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Phạm Minh H; sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 92/10 Nguyễn Thái Học, tổ xx, thị trấn D, huyện D, tỉnh L.

2/ Chị Nguyễn Thị T; sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 161 thôn H, xã G, huyện D, tỉnh L.

3/ Chị Hoàng Thùy D; sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 01 Lê Lợi, thị trấn D, huyện D, tỉnh L.

4/ Ông Đỗ Văn L; sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 71 thôn d, xã t, huyện D, tỉnh L.

Các anh H, chị T, chị D và anh L có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/01/2022, Cơ quan điều tra phát hiện Lương Thị T đang có hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự tại thị trấn D đối với những người có tên dưới đây:

- Đối với anh Phạm Minh H, ngày 04/10/2021 bị cáo T cho anh H vay 250.000.000 đồng, quy định đóng lãi ngày 3.000 đồng/1.000.000đồng/1 ngày bằng 109.5% một năm. Anh H đã trả cho bị cáo T tiền lãi từ ngày 04/10/2021 đến 04/11/2021 (30 ngày) là 22.500.000 đồng. Tiếp theo đó, anh H đã trả 10 ngày tiền lãi là 7.500.000 đồng, còn nợ lại 20 ngày tiền lãi là 15.000.000 đồng. Số tiền gốc 250.000.000 đồng anh H chưa trả cho bị cáo. Tổng số tiền lãi bị cáo T thu được trong vòng 40 ngày là 30.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính là (khoản lãi tương ứng với lãi suất trên 20%/năm) 24.521.000đ và tiền lãi do phạm tội mà có là (khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm) 5.479.000 đồng.

- Đối với chị Hoàng Thùy D, bị cáo T cho D vay 30.000.000đ, bắt đầu tính tiền lãi từ ngày 17/11/2021 đến ngày 17/12/2021, tiền lãi là 4.500.000 đồng. D đã trả đủ cho bị cáo 4.500.000 đồng tiền lãi và 30.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền lãi bị cáo T thu lợi là 4.500.000đ, trong đó thu lợi bất chính là 4.007.000đ và tiền lãi do phạm tội mà có là 493.000đ.

- Đối với chị Nguyễn Thị T, ngày 24/11/2021 bị cáo T cho chị T vay 100.000.000 đồng, quy định đóng lãi ngày 3.000 đồng/ 1.000.000 đồng/ 1 ngày (tức là 109.5%/1 năm). T đã trả cho bị cáo T tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi 10 ngày từ 24/11 đến 04/12 là 3.000.000 đồng. Ngày 19/12/2021 bị cáo T cho T vay 100.000.000 đồng, quy định đóng lãi ngày 3.000 đồng/ 1.000.000 đồng/ 1 ngày. Chị T đã trả cho bị cáo tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi 10 ngày là 3.000.000 đồng. Ngày 03/01/2022, bị cáo T cho chị T vay 100.000.000 đồng, quy định đóng lãi ngày 3.000 đồng/ 1.000.000 đồng/ 1 ngày. Chị T đã trả cho bị cáo T tiền lãi 5 ngày là 1.500.000 đồng. Chưa trả gốc. Ngày 05/01/2022, bị cáo T cho chị T vay 100.000.000 đồng, quy định đóng lãi ngày 3000 đồng/ 1.000.000 đồng/ 1 ngày. Chị T đã trả cho T tiền lãi 5 ngày là 1.500.000 đồng. Chưa trả gốc. Ngày 07/01/2022, chị T trả cho bị cáo T 200.000.000đ nợ gốc đã vay ngày 03/01/2022 và 100.000.000đ vay ngày 05/01/2022. Ngày 12/01/2022, bị cáo T cho chị T vay 150.000.000 đồng, quy định đóng lãi ngày 3000 đồng/ 1.000.000 đồng/ 1 ngày. Sau đó chị T đã trả cho bị cáo T tiền lãi 3 ngày là 1.350.000 đồng và tiền gốc 150.000.000đ. Ngày 20/01/2022, Bị cáo T cho chị T vay 100.000.000 đồng, quy định đóng lãi ngày 3000 đồng/ 1.000.000 đồng/1 ngày. Bị cáo chưa thu tiền gốc và

tiền lãi thì bị Công an phát hiện. Sau các lần cho chị T vay tiền thì bị cáo T đã thu được 10.350.000 đồng tiền lãi. Trong đó thu lợi bất chính là 8.487.000 đồng và tiền lãi do phạm tội mà có là 1.863.000 đồng.

Đối với anh Đỗ Văn L. Ngày 01/10/2021, bị cáo T cho anh L vay 60.000.000 đồng, lãi 3.000đ/triệu/ ngày (tức là 109.5%/1 năm). Thời hạn vay 20 ngày, tiền lãi thu được là 3.600.000 đồng. Anh L đã trả hết cả gốc và lãi. Như vậy, bị cáo T đã thu được 3.600.000đ tiền lãi, trong đó thu lợi bất chính là 2.943.000 đồng và tiền lãi do phạm tội mà có là 657.000 đồng.

Vật chứng thu giữ: 01 điện thoại Iphone 12 Pro màu xanh, bên trong có sim số 0979.610.438 hiện nay Chi cục thi hành án dân sự huyện Di Linh đang quản lý.

Quá trình điều tra, bị cáo Lương Thị T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Từ những căn cứ nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh L Đồng đã ban hành Cáo trạng số 58/CT-VKS ngày 22/6/2022 truy tố bị cáo Lương Thị T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh L Đồng trình bày lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản Cáo trạng không bổ sung thay đổi gì. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, xét thấy bị cáo đang nuôi một người bệnh tai biến, bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, đang nuôi 02 con nhỏ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm i, s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 50 và khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt tiền đối với bị cáo Lương Thị T từ 60.000.000đ đến 80.000.000đ. Về phần xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu sung công số tiền gốc và tiền lãi do bị cáo thu được của anh H, chị D, chị T và anh L. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về phần án phí.

Bị cáo thống nhất với các kết quả điều tra, thống nhất với việc áp dụng pháp luật của đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo đã biết hành vi của mình là sai trái, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh H, chị Duyên và anh L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến không yêu cầu nhận lại số tiền lãi vượt quá 20%/năm đã giao cho bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi và các quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Di Linh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị

cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến thắc mắc hoặc khiếu nại về hành vi và các quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi và các quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện là theo quy định.

[2] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình điều tra các anh H, chị D, chị T và anh L đã có lời trình bày, cơ quan điều tra đã ghi lời khai. Xét thấy việc vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[3] Căn cứ xác định hành vi phạm tội của các bị cáo: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận từ ngày 01/10/2021 đến ngày 20/01/2022 bị cáo đã có 09 lần cho anh H, chị D, chị T và anh L vay tiền với mức tiền lãi từ 109,5 %/năm đến 182,5%/năm. Tổng số tiền lãi bị cáo thu được qua 09 lần cho vay là 48.450.000đ, trong đó thu lợi bất chính là (khoản lãi tương ứng với lãi suất trên 20%/năm) 39.958.000đ và tiền lãi do phạm tội mà có là (khoản lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm) 8.492.000đ. Xét mức tiền lãi mà bị cáo áp dụng khi cho vay tiền là cao gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự đã quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy hành vi của bị cáo Lương Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh truy tố hành vi của các bị cáo là đúng người vi phạm, đúng tội danh và không oan sai.

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi: Nhận thấy, đối tượng khách hàng vay tiền của bị cáo là các tiểu thương, người mua bán nhỏ quanh khu vực chợ Di Linh. Bị cáo cho vay với lãi suất cao làm cho người vay tiền càng L vào tình trạng khó khăn hơn trong cuộc sống. Xét thấy việc cho vay lãi nặng là hệ quả của những hoạt động phạm tội khác như đòi nợ thuê, gây rối trật tự công cộng, gây bức súc hơn là hành vi tạo áp lực tạt sơn, chất bẩn vào nhà con nợ làm mất an ninh trật tự tại địa phương. Trong tình hình hiện nay, toàn Đảng toàn dân đang ra sức xóa bỏ nạn “tín dụng đen” làm ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi, ý thức được cho vay lãi nặng là bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vì bản tính lười lao động, ham lợi nhuận vẫn cố tình thực hiện hành vi phạm tội. Hội đồng xét xử cần áp dụng hình phạt tiền tương xứng với mức độ, hành vi của bị cáo gây ra, nhằm đảm bảo tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Lương Thị T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Điều 52 của Bộ luật Hình năm 2015.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bản thân là lao động chính, đang nuôi hai con nhỏ và một người bệnh tai biến. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2

Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là phù hợp.

[5.3] Về nhân thân: Căn cứ vào trích lục tiền án, tiền sự của Phòng PV06 Công an tỉnh L Đồng và lý lịch bị cáo thể hiện bị cáo có nhân thân tốt.

[6] Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

[6.1] Bị cáo có 09 lần cho các anh H, chị D, chị T và anh L vay tiền cụ thể như sau. Cho anh H vay 01 lần với số tiền gốc là 250.000.000đ. Hiện nay anh H vẫn chưa trả số tiền nợ gốc này cho bị cáo; cho chị D vay 01 lần với số tiền gốc là 30.000.000đ; cho chị T vay 06 lần trong đó các lần cho chị T vay vào ngày 24/11/2021, vay với số tiền gốc 100.000.000đ, 10 ngày sau tức đến ngày 04/12/2021 chị T trả gốc và lãi; sang ngày 19/12/2021 bị cáo tiếp tục dùng số tiền gốc này để cho chị T vay, 10 ngày sau đến ngày 29/12/2021 chị T trả gốc và lãi cho bị cáo; đến ngày 03/01/2022 bị cáo tiếp tục dùng số tiền gốc 100.000.000đ để cho chị T vay, đến ngày 08/01/2022 chị T trả gốc và lại cho bị cáo. Như vậy từ ngày 24/11/2021 đến ngày 08/01/2022 bị cáo đã dùng số tiền gốc 100.000.000đ để quay vòng, cho chị T vay 03 lần. Hội đồng xét xử xác định số tiền gốc mà bị cáo T dùng để cho chị T vay 03 lần trong các ngày 24/11/2021, 19/12/2021 và ngày 03/01/2022 là 100.000.000đ nội dung này phù hợp với diễn biến thực tế của việc vay mượn. Đến ngày 05/01/2022, bị cáo cho chị T vay 100.000.000đ. Tại thời điểm này, chị T chưa trả cho bị cáo số tiền 100.000.000đ đã vay ngày 03/01/2022, do đó bị cáo phải lấy số tiền 100.000.000đ gốc mới của bị cáo để cho chị T vay. Như vậy, tại thời điểm ngày 05/01/2022 bị cáo đã dùng số tiền gốc 200.000.000đ để cho chị T vay. Đến ngày 12/01/2022 bị cáo cho chị T vay 150.000.000đ, thời điểm này chị T đã trả cho bị cáo số tiền 100.000.000đ đã vay vào ngày 05/01/2022 vì vậy bị cáo phải bỏ ra thêm 50.000.000đ tiền gốc mới cho đủ 150.000.000đ để cho chị T vay. Đến ngày 20/01/2022 sau khi chị T đã trả đủ gốc và lãi của số tiền 150.000.000đ vay ngày 12/01/2022 thì bị cáo tiếp tục quay vòng dùng số tiền 150.000.000đ này cho chị T vay lần nữa vào ngày 20/01/2022. Hội đồng xét xử xác định bị cáo có 03 lần bỏ tiền gốc ra cho chị T vay cụ thể, lần thứ nhất 100.000.000đ vào ngày 24/11/2021 để cho chị T vay trong các ngày 24/11/2021, 19/12/2021 và ngày 03/01/2022; lần thứ hai bỏ ra số tiền gốc 100.000.000đ cho chị T vay vào ngày 05/01/2022 và lần thứ ba bị cáo T bỏ ra thêm 50.000.000đ tiền gốc mới để cho chị T vay 150.000.000đ vào ngày 12/01/2022. Như vậy Hội đồng xét xử xác định, tổng số tiền gốc mà bị cáo đã bỏ ra để cho chị T vay trong 06 lượt, 250.000.000đ là phù hợp. Ngoài ra bị cáo còn cho anh L vay 01 lần với số tiền gốc là 60.000.000đ. Hội đồng xét xử xác định số tiền gốc mà chị D, chị T và anh L đã trả cho bị cáo 340.000.000đ là phương tiện phạm tội nên cần buộc bị cáo giao nộp để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước. Đối với số tiền 250.000.000đ nợ gốc anh H chưa trả cho bị cáo cần buộc anh H giao nộp để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước là đúng quy định.

[6.2] Đối với số tiền lãi bị cáo đã thu của anh H, chị D, chị T và anh L 48.450.000đ, trong đó tiền lãi do phạm tội mà có, khoản lãi tương ứng với mức lãi

suất 20%/năm là 8.492.000đ cần buộc bị cáo giao nộp để tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước.

[6.3] Đối với số tiền thu lợi bất chính, khoản lãi tương ứng với lãi suất trên 20%/năm là 39.958.000đ do những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu nhận lại. Xét thấy đây là tài sản và quyền về tài sản của các anh H, chị D, chị T và anh L. Tuy nhiên các anh chị không có yêu cầu nhận lại, không có đề nghị gì, mặc dù đã được giải thích. Căn cứ văn bản số 233/TANDTC-PC, ngày 01/10/2019, về việc trao đổi nghiệp vụ của Tòa án Tối cao, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của anh H, chị D, chị T và anh L.

[6.4] Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự buộc anh H giao nộp để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền 250.000.000đ. Buộc bị cáo Lương Thị T giao nộp để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 348.492.000đ (30.000.000đ + 250.000.000đ + 60.000.000đ + 8.492.000đ) là đúng quy định.

[6.5] Xét giá trị sử dụng còn lại của tang vật, cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại Iphone 12 Pro màu xanh; tiêu hủy 01 sim số 0979.610.438 là đúng quy định.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được kháng cáo bản án theo các Điều 331 và 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về phần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất chính là khoản lãi tương ứng với lãi suất trên 20%/năm 39.958.000đ mà các anh H, chị D, chị T và anh L không yêu cầu nhận lại là chưa phù hợp, các đề nghị khác phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình phạt: Tuyên bố bị cáo Lương Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Áp dụng khoản 1 Điều 201, điểm i, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 50 và Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 của nước cộng h xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Xử phạt bị cáo Lương Thị T 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

2. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Buộc bị cáo Lương Thị T nộp số tiền 348.492.000đ (Ba trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng) để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Buộc anh Phạm Minh H nộp số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu

đồng) để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại Iphone 12 Pro màu xanh; tiêu hủy 01 sim số 0979.610.438 (Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an huyện Di Linh và Chi cục thi hành án Dân sự huyện Di Linh).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị cáo Lương Thị T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo Lương Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Minh H, chị Hoàng Thùy D, chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Văn L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L Đồng;
- VKSND huyện Di Linh;
- Công an huyện Di Linh;
- Bị cáo, người có QLLQ;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- UBND xã Gung Ré;
- Sở tư pháp tỉnh L Đồng;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Bá Cường Huy